Signature Not Verified
Được ký bởi ĐỖ NGỌC BẰNG
Ngày ký: 21.10.2016 10:46

Phụ lục II: Mẫu công bố thông tin
(Ban hành kèm theo quy trình thực hiện công bố thông tin trên cổng thông tin điện tử UBCKNN và báo cáo UBCKNN)

CTCP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 342 /NBST-TCHC	
Về việc công bố thông tin	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2016*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GDCK HÀ NỘI

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước

- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên TCPH: Công ty cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL

2. Mã chứng khoán: TNB

3. Trụ sở chính: Tầng 4 – 56 Thủ Khoa Huân, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

4. Điện thoại: (08) 38 298 244 Fax: (08) 38 298 245– Email: thepnhabe@nbsteel.vn

5. Người thực hiện công bố thông tin: Đỗ Ngọc Bằng – Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền CBTT

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Quý 3/2016 của CTCP Thép Nhà Bè - VNSTEEL bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính**

8. Địa chỉ website đăng tải thông tin công bố: www.nbsteel.vn

Chúng tôi cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn và mong nhận được sự giúp đỡ của UBCK Nhà nước và Sở GDCK Hà Nội./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, TCHC.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2016

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Đỗ Ngọc Bằng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

Quý 03.2016

M.S.D.N: 0305393833 CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	05
Thuyết minh Báo cáo tài chính	06-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**156.330.206.451**	**150.411.412.829**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**10.818.976.750**	**21.200.788.595**
111	1. Tiền		10.818.976.750	21.200.788.595
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.383.000.000	3.383.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**65.143.276.515**	**32.840.125.944**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	57.472.521.466	30.719.346.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	7.154.288.925	1.783.947.470
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	496.500.662	336.831.647
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.643.000)	-
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	25.608.462	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**68.998.427.121**	**86.007.508.229**
141	1. Hàng tồn kho		70.405.739.506	86.007.508.229
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.407.312.385)	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**7.986.526.065**	**6.979.990.061**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.428.058.800	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.206.891.715	6.640.400.231
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	351.575.550	339.589.830
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**152.332.674.236**	**148.880.920.584**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**3.382.560.000**	**3.382.560.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.382.560.000	3.382.560.000
220	**II. Tài sản cố định**		**141.770.106.476**	**145.498.360.584**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	111.042.488.934	112.733.196.880
222	- *Nguyên giá*		*229.184.562.616*	*225.848.754.493*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(118.142.073.682)*	*(113.115.557.613)*
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	30.727.617.542	32.765.163.704
225	- *Nguyên giá*		*40.750.923.371*	*40.750.923.371*
226	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.023.305.829)*	*(7.985.759.667)*
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**244.088.270**	-
231	- Nguyên giá		1.478.303.812	-
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(1.234.215.542)	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**5.787.806.590**	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		5.787.806.590	-
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**1.148.112.900**	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	1.148.112.900	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**308.662.880.687**	**299.292.333.413**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**133.779.923.515**	**71.485.215.506**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**127.706.918.653**	**65.412.210.644**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	40.271.994.321	39.662.780.261
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	869.791.779	256.189.326
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	183.102.395	7.280.800.944
314	4. Phải trả người lao động		6.646.731.065	7.920.571.101
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	9.707.764.787	504.941.955
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.705.361.418	3.155.612.183
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	63.091.948.430	6.625.096.248
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.458.728.636	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.771.495.822	6.218.626
330	**II. Nợ dài hạn**		**6.073.004.862**	**6.073.004.862**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	6.073.004.862	6.073.004.862
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**174.882.957.172**	**227.807.117.907**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**23**	**174.882.957.172**	**227.807.117.907**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		115.000.000.000	255.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*115.000.000.000*	*255.000.000.000*
411b	*Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		7.094.556.539	(76.905.443.461)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(99.898.530)	(99.898.530)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		11.677.381.093	11.677.381.093
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.210.918.070	38.135.078.805
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*35.740.078.805*	*(18.266.014.054)*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*5.470.839.265*	*56.401.092.859*
422	5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**308.662.880.687**	**299.292.333.413**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
M.S.D.N: 0305393... C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03.2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 03.2016	9 tháng đầu năm 2016	Quý 03.2015	9 tháng đầu năm 2015
				VND		VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**25**	**354.375.589.133**	**1.077.134.468.866**	**319.029.525.768**	**987.234.246.725**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	3.931.357.886	12.189.571.986	4.318.859.216	10.609.051.569
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**350.444.231.247**	**1.064.944.896.880**	**314.710.666.552**	**976.625.195.156**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**27**	**347.567.333.486**	**1.029.737.995.149**	**282.595.147.397**	**880.545.981.867**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.876.897.761**	**35.206.901.731**	**32.115.519.155**	**96.079.213.289**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	234.239.138	898.972.880	961.487.950	3.948.203.633
22	7. Chi phí tài chính	29	1.271.127.272	2.397.818.284	4.116.516.784	10.816.637.912
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.110.990.745*	1.767.392.429	*2.792.020.592*	*6.983.050.074*
25	8. Chi phí bán hàng	30	4.418.385.004	12.212.155.919	2.664.190.809	9.574.064.540
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	7.536.587.002	22.515.796.887	8.552.647.937	25.057.248.592
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(10.114.962.379)**	**(1.019.896.479)**	**17.743.651.575**	**54.579.465.878**
31	11. Thu nhập khác	32	4.307.262.428	7.978.560.018	78.510.900	319.211.643
32	12. Chi phí khác	33		25.962.574	72.713.886	2.000.764.438
40	**13. Lợi nhuận khác**		**4.307.262.428**	**7.952.597.444**	**5.797.014**	**(1.681.552.795)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(5.807.699.951)**	**6.932.700.965**	**17.749.448.589**	**52.897.913.083**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	(1.166.732.504)	1.461.861.700	3.904.878.690	7.870.936.039
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-		-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(4.640.967.447)**	**5.470.839.265**	**13.844.569.899**	**45.026.977.044**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**35**	**(186)**	**219**	**543**	**1.767**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

M.S.D.N: 0305393800 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 03.2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*6.932.700.965*	*52.897.913.083*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.284.195.758	7.918.823.693
03	- Các khoản dự phòng		4.871.684.021	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(530.852.974)	1.647.738.873
06	- Chi phí lãi vay		1.767.392.429	6.983.050.074
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước*		*21.325.120.199*	*69.447.525.723*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(31.933.076.749)	(122.940.154.154)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		15.601.768.723	(21.411.982.588)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay		7.710.135.677	57.256.636.562
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.576.171.700)	972.814.247
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.452.600.729)	(5.743.153.741)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(8.568.147.382)	(2.754.032.416)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.717.829.610	1.565.645.015
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.254.379.800)	(2.403.737.657)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*570.477.849*	*(26.010.439.009)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(11.995.800.824)	(3.956.216.622)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		576.658.948	180.726.261
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(11.419.141.876)*	*(3.527.503.961)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		(56.000.000.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		393.621.504.554	853.628.101.249
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(332.185.830.186)	(840.142.417.230)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(4.968.822.186)	(4.968.822.186)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*466.852.182*	*8.516.861.833*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(10.381.811.845)**	**(21.021.081.137)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**21.200.788.595**	**38.871.249.756**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**10.818.976.750**	**17.850.168.619**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 03.2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL tiền thân là Nhà máy thép Nhà Bè – đơn vị trực thuộc Công ty Thép Miền Nam, được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2253 /QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công Nghiệp.

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103008871 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 05 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 4, Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh - Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 VND, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND/ cổ phần.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

1. Sản xuất sắt, thép, gang (mã ngành 2410). Chi tiết: Sản xuất thép (không hoạt động tại trụ sở);
2. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (mã ngành 4669). Chi tiết: Mua bán sản phẩm thép và nguyên nhiên liệu luyện, cán thép, vật tư - phụ tùng phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí, khí ô xy, ni tơ, argon (kể cả dạng lỏng, trừ sản xuất gas) (không hoạt động tại trụ sở);

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nhơn Trạch	Khu công nghiệp Nhơn Trạch II-Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai.	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích, cụ thể như sau:

- Máy móc, thiết bị 15 năm

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán . Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	137.483.641	10.831.072
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.681.493.109	21.189.957.523
Các khoản tương đương tiền(*)	-	-
	10.818.976.750	**21.200.788.595**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000	3.383.000.000
	3.383.000.000	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**	**3.383.000.000**

(*) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại 30/09/2016 là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 1075/2013/HĐTG tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch 2 ngày 22/11/2013 có kỳ hạn gốc là 1 tháng và có số chu kỳ quay vòng tiếp theo sau khi đáo hạn kỳ gốc đầu là 11 tháng, lãi suất 4.5%/năm (trong năm 2016). Hợp đồng tiền gửi này được dùng để thế chấp đảm bảo cho hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH Thép Miền Nam VNSTEEL	11.086.556.525	13.154.759.519
- HQ CO.,LTD	-	4.422.628.897
- CHHAY HENG SUPPLIES BUIDING MATERIALS	6.337.829.885	3.172.292.760
- 'CHIP MONG GROUP LTD	23.004.076.130	
- 'TECH SENG SUPPLY ALL KIND OF STEEL CO., LTD	6.742.601.477	
- Công ty TNHH MTV Thép Phú Xuân Việt	7.031.037.350	5.716.751.530
- Công ty TNHH Thương mại Thép Nam Việt	-	1.160.998.080
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.270.420.099	3.091.916.041
	57.472.521.466	**30.719.346.827**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	57.472.521.466	30.719.346.827
	57.472.521.466	**30.719.346.827**

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH Thiết bị Công nghiệp Sao Việt	-	-	788.983.470	-
Công ty TNHH Xuất khẩu Thương mại Hoàng Tinh Thành	-	-	528.660.000	-
Công ty CP Cơ khí Luyện Kim	1.236.886.350	-	-	-
Công ty TNHH Cơ khí Thương mại Lê Duyên Anh	3.493.841.488	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	2.423.561.087	-	466.304.000	-
	7.154.288.925	**-**	**1.783.947.470**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Tổng Công ty Thép Việt Nam - TCT	-	-	3.170.051	-
- Phải thu lãi bán hàng chậm trả Công ty TNHH Thép Miền Nam - VNSTEEL	6.692.789	-	49.328.712	-
- Phải thu Hiệp hội thép Việt Nam	33.000.000	-	22.000.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.283.210	-	31.205.706	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	89.358	-	168.412	-
- Tạm ứng	416.035.305	-	185.624.046	-
- Ký cược, ký quỹ	37.400.000	-	30.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	15.334.720	-
	496.500.662	-	**336.831.647**	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	3.382.560.000	-	3.382.560.000	-
	3.382.560.000	-	**3.382.560.000**	-

8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	30/09/2016		01/01/2016	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		VND		VND
Phôi thép (kg)	-	25.608.462	-	-
		25.608.462		-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Mỹ Thuật Ứng Dụng Thương mại và Quảng cáo Sao Việt	11.286.000	5.643.000	11.286.000	11.286.000
	11.286.000	**5.643.000**	**11.286.000**	**11.286.000**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	55.173.914.816	-	27.683.215.288	-
Công cụ, dụng cụ	257.317.500	-	66.867.500	-
Thành phẩm	14.974.507.190	(1.407.312.385)	58.257.425.441	-
	70.405.739.506	**(1.407.312.385)**	**86.007.508.229**	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	5.787.806.590	-
- Dự án cải tạo sàn đóng bó thép	3.611.224.700	-
- Dự án cải tạo cụm máy cán thô	1.027.169.890	-
- Dự án Xưởng luyện thép	1.149.412.000	-
	5.787.806.590	-

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.502.921.892	131.228.854.603	16.629.840.850	3.487.137.148	225.848.754.493
- Mua trong kỳ	105.042.000	3.630.659.000	-	165.600.000	3.901.301.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	912.810.935	-	-	-	912.810.935
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.478.303.812)	-	-	-	(1.478.303.812)
Số dư cuối kỳ	**74.042.471.015**	**134.859.513.603**	**16.629.840.850**	**3.652.737.148**	**229.184.562.616**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.837.262.845	88.751.478.229	11.097.266.409	1.429.550.130	113.115.557.613
- Khấu hao trong kỳ	2.543.873.579	2.952.770.278	477.476.802	272.528.937	6.246.649.596
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(1.220.133.527)	-	-	-	(1.220.133.527)
Số dư cuối kỳ	**13.161.002.897**	**91.704.248.507**	**11.574.743.211**	**1.702.079.067**	**118.142.073.682**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62.665.659.047	42.477.376.374	5.532.574.441	2.057.587.018	112.733.196.880
Tại ngày cuối kỳ	**60.881.468.118**	**43.155.265.096**	**5.055.097.639**	**1.950.658.081**	**111.042.488.934**

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản thuê tài chính là Lò nung phôi dây chuyền cán thép 40 tấn/giờ, nguyên giá 40.750.923.371 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2016 là 10.023.305.829 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 2.037.546.162 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

Bất động sản đầu tư cho thuê là Nhà cửa, vật kiến trúc, nguyên giá 1.478.303.812 VND, giá trị hao mòn lũy kế tại thời điểm 30/09/2016 là 1.234.215.542 VND, trong đó khấu hao trong kỳ là 42.246.045 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí thuê đất và phí duy tu hạ tầng tại Nhơn Trạch	959.632.050	-
Chi phí quảng cáo	410.000.000	-
Chi phí tổ chức hội nghị khách hàng	58.426.750	-
	1.428.058.800	**-**
b) Dài hạn		
Chi phí vật tư phân bổ dài hạn	1.148.112.900	-
	1.148.112.900	**-**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH An Hưng Tường	-	-	27.291.009.350	27.291.009.350
- Công ty TNHH Thép An Khánh - CN Đồng Nai	4.734.972.000	-	-	-
- Công ty CP Kim Khí Miền Trung	-	-	-	-
- Công ty TNHH TUNG HO Việt Nam	23.591.463.500	-	-	-
- 'CTY TNHH ĐIỆN CƠ TECO(VN)	2.614.694.940	-	-	-
- Công ty TNHH Nhân Lạc	3.112.480.800	-	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	6.218.383.081	6.218.383.081	12.371.770.911	12.371.770.911
	40.271.994.321	**6.218.383.081**	**39.662.780.261**	**39.662.780.261**

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- DNTN Thương Mại Gia công Mười Lợi	92.218.894	132.820.104
- Công ty CP Thiết Bị Điện	704.273.900	-
- Ứng trước của đối tượng khác	73.298.985	123.369.222
	869.791.779	**256.189.326**

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	727.418.881	727.418.881	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	16.250.178.478	16.241.591.345	-	8.587.133
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	7.280.800.944	1.461.861.700	8.568.147.382	-	174.515.262
Thuế Thu nhập cá nhân	34.598.061	-	271.418.197	312.216.087	75.395.951	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	304.991.769	-	85.719.793	56.907.623	276.179.599	-
	339.589.830	**7.280.800.944**	**18.800.597.049**	**25.910.281.318**	**351.575.550**	**183.102.395**

Số thuế nhập khẩu 16.250.178.478 đồng được hạch toán để theo dõi khoản thuế của phôi nhập khẩu, được cấn trừ khi xuất khẩu thép.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí lãi thuê tài chính	-	18.793.190
- Chi phí lãi chậm trả	6.252.286	60.127.007
- Trích trước chi phí tiền điện, nước, điện thoại	271.417.217	390.021.758
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	2.097.470.093	-
- Trích trước chi phí thương hiệu	7.471.464.560	-
- Chi phí phải trả khác	(138.839.369)	36.000.000
	9.707.764.787	**504.941.955**

20 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	106.472.567	75.323.564
- Bảo hiểm thất nghiệp	118.010	9.310
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.016.200.000	1.181.200.000
- Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân thừa của CBNV	4.576.517	222.372.609
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	277.770.000	277.770.000
- Lãi chậm trả Công ty TNHH An Hưng Tường	2.358.499	608.215.628
- Lãi chậm trả Công ty TNHH Nhân Lạc	-	79.351.171
- Phải trả tiền thương hiệu Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	125.258.550
- Phải trả tiền thương hiệu Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	420.786.492
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	297.865.825	165.324.859
	1.705.361.418	**3.155.612.183**

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	**393.621.504.554**	**332.185.830.186**	**61.435.674.368**	**61.435.674.368**
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	263.699.440.790	250.834.166.390	12.865.274.400	12.865.274.400
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam	-	-	129.922.063.764	81.351.663.796	48.570.399.968	48.570.399.968
Nợ dài hạn đến hạn trả	**6.625.096.248**	**6.625.096.248**	-	**4.968.822.186**	**1.656.274.062**	**1.656.274.062**
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	6.625.096.248	6.625.096.248	-	4.968.822.186	1.656.274.062	1.656.274.062
	6.625.096.248	**6.625.096.248**	**393.621.504.554**	**337.154.652.372**	**63.091.948.430**	**63.091.948.430**
b) Vay dài hạn						
- Nợ thuê tài chính dài hạn	**12.698.101.110**	**12.698.101.110**	-	-	**12.698.101.110**	**12.698.101.110**
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE	6.073.004.862	6.073.004.862	-	-	6.073.004.862	6.073.004.862
	12.698.101.110	**12.698.101.110**	-	-	**12.698.101.110**	**12.698.101.110**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 16.21.00016A/2016-HĐTDHM/NHCT681-TNB ngày 28/03/2016 , với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay tại mọi thời điểm không vượt quá 140.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh thép;
- + Thời hạn của hợp đồng: từ ngày kí hợp đồng đến hết ngày 22/03/2017;
- + Lãi suất cho vay: tại thời điểm kí hợp đồng là 6.00%/năm và chỉ có giá trị cho kỳ tính lãi đầu tiên đối với những khoản giải ngân tại ngày phát sinh hợp đồng; lãi suất cho vay được điều chỉnh 1 tháng 1 lần và tùy theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 12.865.274.400 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản.

(2) Hợp đồng tín dụng số 02/2016/3437683/HĐTD ngày 07/06/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng khế ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 48.570.399.968 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13/2013/3437683; Hợp đồng thế chấp tài sản số 21/2015/3437683 ngày 27/04/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 22/2015/3437683 ngày 20/04/2015.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(1) Hợp đồng thuê tài chính số A120715002 ngày 09/08/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease;
- + Tài sản thuê tài chính : Thiết bị lò nung;
- + Giá trị thuê: 23.661.058.000 VND;
- + Thời hạn cho thuê tài chính: 60 tháng;
- + Lãi suất cho thuê tài chính: Lãi tiền gởi có kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank và biên độ điều chỉnh theo từng thời kỳ;
- + Hình thức bảo đảm: Thế chấp số tiết kiệm trị giá tương đương 3.383.000.000 VND;
- + Sau khi hết thời gian thuê tài sản thì Công ty được quyền mua lại tài sản này với giá trị là 102.060.000 VND.
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 7.729.278.924 VND, số dư nợ gốc phải trả trong quý 4.2016 là 1.656.274.062 VND.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**3.458.728.636**	-
- Dự phòng chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ (*)	3.458.728.636	-
	3.458.728.636	-

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**255.000.000.000**	**(76.905.443.461)**	**(99.898.530)**	**11.677.381.093**	**(18.266.014.054)**	**171.406.025.048**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	45.026.977.044	45.026.977.044
Số dư cuối kỳ trước	**255.000.000.000**	(76.905.443.461)	(99.898.530)	**11.677.381.093**	**26.760.962.990**	**216.433.002.092**
Số dư đầu năm nay	**255.000.000.000**	**(76.905.443.461)**	**(99.898.530)**	**11.677.381.093**	**38.135.078.805**	**227.807.117.907**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5.470.839.265	5.470.839.265
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng BĐH	-	-	-	-	(2.395.000.000)	(2.395.000.000)
Giảm vốn trong kỳ này	(140.000.000.000)	84.000.000.000	-	-	-	(56.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**115.000.000.000**	**7.094.556.539**	(99.898.530)	**11.677.381.093**	**41.210.918.070**	**174.882.957.172**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 81/NQ-ĐHCĐ ngày 26 tháng 03 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**100,00**	**38.135.078.805**
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,98	1.900.000.000
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành	1,30	495.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	93,72	35.740.078.805

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	79.428.590.000	69,07	219.428.590.000	86,05
Vốn góp vốn góp của các cổ đông khác	35.571.410.000	30,93	35.571.410.000	13,95
	115.000.000.000	**100,00**	**255.000.000.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**115.000.000.000**	**255.000.000.000**
- *Vốn góp đầu kỳ*	*255.000.000.000*	*255.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong kỳ*	-	-
- *Vốn góp giảm trong kỳ*	*(140.000.000.000)*	-
- *Vốn góp cuối kỳ*	*115.000.000.000*	*255.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.500.000	25.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.500.000	25.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.500.000*	*25.500.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.009	21.009
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21.009*	*21.009*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.478.991	25.478.991
- *Cổ phiếu phổ thông*	*11.478.991*	*25.478.991*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/Cổ phần		

e) Các quỹ công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.677.381.093	11.677.381.093
	11.677.381.093	**11.677.381.093**

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	27.859,14	145.399,80

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.067.827.288.866	973.278.248.883
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	9.057.180.000	9.102.301.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	175.000.000	4.837.682.576
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	75.000.000	
Doanh thu hoạt động khác	-	16.013.766
	1.077.134.468.866	**987.234.246.725**

Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 40.)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	12.189.571.986	10.609.051.569
	12.189.571.986	**10.609.051.569**

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.019.162.229.863	867.342.221.559
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	9.130.900.861	9.387.726.100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	37.552.040	3.800.020.442
Giá vốn của hoạt động khác	-	16.013.766
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.407.312.385	-
	1.029.737.995.149	**880.545.981.867**

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	530.852.974	180.726.261
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	332.542.869	3.462.917.663
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	35.577.037	304.559.709
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	898.972.880	**3.948.203.633**

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.070.376.175	5.876.198.928
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	369.098.334	3.653.845.502
Lãi thuê tài chính	697.016.254	1.106.851.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	261.327.521	179.742.336
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
	2.397.818.284	**10.816.637.912**

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.394.829	200.984.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.852.508.479	4.020.574.681
Chi phí khác bằng tiền	8.272.252.611	5.352.505.438
	12.212.155.919	**9.574.064.540**

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.021.831.241	1.987.077.760
Chi phí nhân công	10.323.247.882	8.460.999.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.356.940.960	1.429.525.312
Thuế, phí, lệ phí	3.175.134.408	7.590.508.095
Chi phí dự phòng	5.643.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.790.539.526	2.231.870.850
Chi phí khác bằng tiền	2.842.459.870	3.357.266.866
	22.515.796.887	**25.057.248.592**

32 . THU NHẬP KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	-	206.473.836
Thu nhập từ tiền vi phạm hợp đồng	1.397.434.985	-
Thu nhập từ hoàn tiền thuế đất	2.098.094.625	-
Thu nhập khác	4.483.030.408	112.737.807
	7.978.560.018	**319.211.643**

33 . CHI PHÍ KHÁC

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.828.465.134
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	674.814
Chi phí nộp phạt hành chính	3.962.622	166.714.333
Chi phí khác	21.999.952	4.910.157
	25.962.574	**2.000.764.438**

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.932.700.965	52.897.913.083
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	6.932.700.965	52.897.913.083
Chuyển lỗ các năm trước	-	(17.120.931.091)
Tổng thu nhập tính thuế	6.932.700.965	35.776.981.992
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**1.386.540.194**	**7.870.936.039**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	75.321.506	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	7.280.800.944	(1.212.024.933)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(8.568.147.382)	(2.754.032.416)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**174.515.262**	**3.904.878.690**

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	5.470.839.265	45.026.977.044
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.470.839.265	45.026.977.044
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.966.170	25.478.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**219**	**1.767**

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.822.932.210	822.813.622.508
Chi phí nhân công	31.594.080.755	26.128.223.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.234.032.176	8.002.542.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.968.457.055	32.733.036.022
Chi phí khác bằng tiền	11.828.899.981	8.740.470.804
	1.015.448.402.177	**898.417.895.388**

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.818.976.750	-	21.200.788.595	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.351.582.128	-	34.438.738.474	-
Đầu tư ngắn hạn	3.383.000.000	-	3.383.000.000	-
	75.553.558.878	-	**59.022.527.069**	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	69.164.953.292	12.698.101.110
Phải trả người bán, phải trả khác	41.977.355.739	42.818.392.444
Chi phí phải trả	9.707.764.787	504.941.955
	120.850.073.818	**56.021.435.509**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.818.976.750	-	-	10.818.976.750
Phải thu khách hàng, phải thu khác	57.969.022.128	3.382.560.000	-	61.351.582.128
Đầu tư ngắn hạn	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	72.170.998.878	**3.382.560.000**	**-**	**75.553.558.878**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	21.200.788.595	-	-	21.200.788.595
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.056.178.474	3.382.560.000	-	34.438.738.474
Đầu tư ngắn hạn	3.383.000.000	-	-	3.383.000.000
	55.639.967.069	**3.382.560.000**	**-**	**59.022.527.069**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	63.091.948.430	6.073.004.862	-	69.164.953.292
Phải trả người bán, phải trả khác	41.977.355.739	-	-	41.977.355.739
Chi phí phải trả	9.707.764.787	-	-	9.707.764.787
	114.777.068.956	**6.073.004.862**	**-**	**120.850.073.818**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	12.698.101.110	-	-	12.698.101.110
Phải trả người bán, phải trả khác	42.818.392.444	-	-	42.818.392.444
Chi phí phải trả	504.941.955	-	-	504.941.955
	56.021.435.509	**-**	**-**	**56.021.435.509**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

		9 tháng đầu năm 2016	9 tháng đầu năm 2015
		VND	VND
a)	**Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**		
	Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	393.621.504.554	853.628.101.249
b)	**Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**		
	Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	332.185.830.186	840.142.417.230
	Tiền trả nợ vay dưới hình thức thuê tài chính.	4.968.822.186	4.968.822.186

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng hóa (không bao gồm thuế GTGT)			
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	816.073.663.089	741.428.996.110
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	3.035.836.850	294.740.000
- Công ty CP Kim khí Tp.HCM	Cùng Công ty mẹ	-	1.153.771.200
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	52.387.600	55.714.000
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	72.000.000
- CTY CP THÉP VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	79.825.500	-

	Mối quan hệ	9 tháng đầu năm 2016 VND	9 tháng đầu năm 2015 VND
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	29.700.000	63.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	70.135.714.000	36.865.488.000
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	24.005.578.500
- CTY CP THÉP VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	25.836.111.400	20.238.144.850
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.883.670.800	4.956.535.200
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.093.868.908	1.055.571.495
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	-
- Khách sạn Phương Nam-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	238.395.000	179.008.181
- Công ty tư vấn và thiết kế luyện kim-Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	-	107.100.000
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	13.482.330.400
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	50.218.892.900	111.774.482.505
- Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	6.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	-
Mua tài sản cố định (bao gồm thuế GTGT)			
- Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Cùng Công ty mẹ	-	314.240.300
- Tổng Công ty Thép Việt Nam-TCT	Công ty mẹ	-	353.909.804

NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Doanh thu lãi chậm thanh toán			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Đơn vị thành viên Công ty mẹ	256.254.676	3.115.475.618
Doanh thu phạt vi phạm hợp đồng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	777.700.000	
Chi phí lãi chậm thanh toán			
- CTY CP THÉP VICASA-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	7.432.514
- Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	-	102.853.133
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	82.441.337	231.334.023
Phí sử dụng thương hiệu (bao gồm thuế GTGT)			
- Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	3.374.082.264

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	12.159.355
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	22.218.240
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	11.086.556.525	13.154.759.519
- Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	28.314.440	-
Người mua ứng trước tiền hàng			
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	-
Phải thu lãi bán hàng chậm trả		**6.692.789**	**52.498.763**
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	3.170.051
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.692.789	49.328.712

	Mối quan hệ	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	383.609.804
- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	1.755.007.950
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	442.839.814
- Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	28.068.400	30.433.513
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty CP Kim khí Miền Trung	Cùng Công ty mẹ	-	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán: (tiếp theo)

Ứng trước người bán

- Công ty CP Cơ Khí luyện kim Sadakim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.236.886.350	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	786.979.280	-

Phải trả phí sử dụng thương hiệu

- Tổng Công ty Thép Việt Nam (TCT)	Công ty mẹ	-	125.258.550
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	420.786.492

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 10 năm 2016

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Hồng Việt	Nguyễn Quốc Anh Dũng	Lê Việt

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL
M.S.D.N: 0305393838-C.T.C.P
QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH